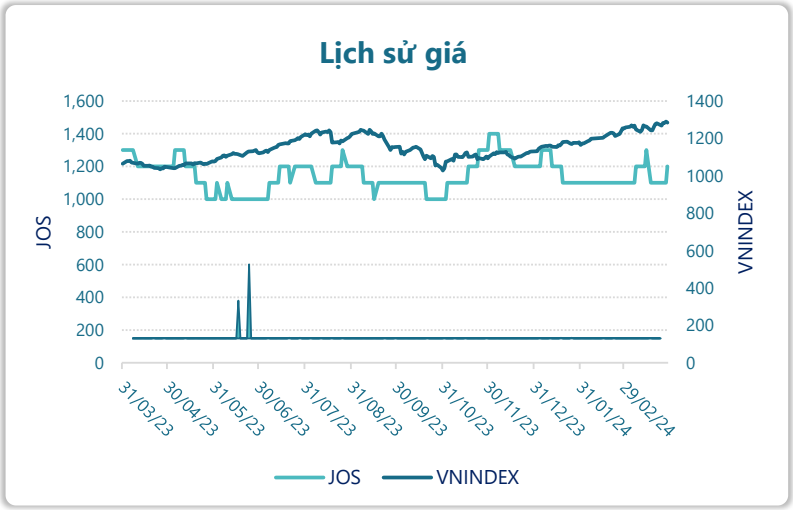
FireAnt

# CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **1,200** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 1,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 1,000 |
| SL cổ phiếu LH | 15,043,161 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,505 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.6% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 18 |
| P/E | -0.5 |
| EPS | -2,234 |

**DT thuần**

*Q1/24*

**6.30**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼5.80| -47.9%

YoY: ▼24.1| -79.3%

**LN sau thuế**

*Q1/24*

**-1.81**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 16.5| 90.1%

YoY: ▲ 0.18| 8.9%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2023

**-12.3%**

+/- YoY: ▼ 2.8%

**DT thuần**

*2023*

**91.4**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼90.6| -49.7%

**LN sau thuế**

*2023*

**-33.8**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 8.60| 20.4%

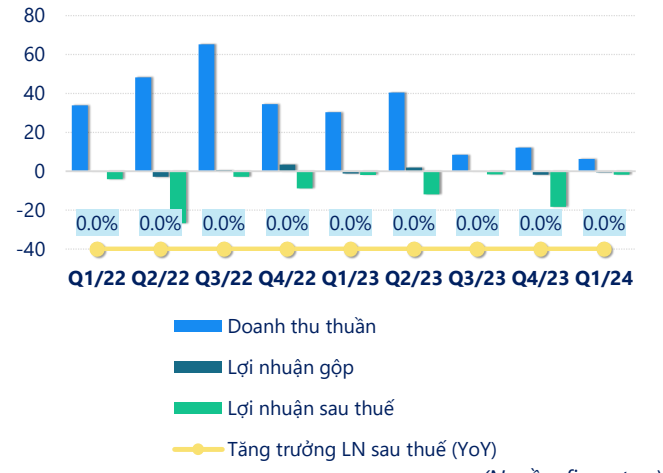
**ROE**

2023

**11.4%**

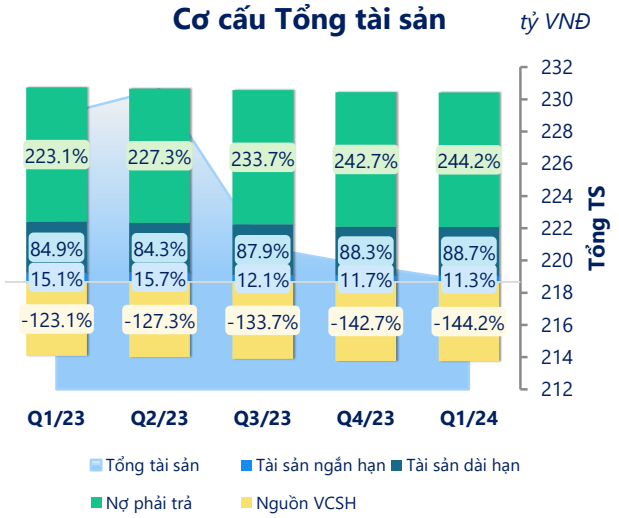
+/- YoY: ▼ 3.1%

## Kết quả kinh doanh



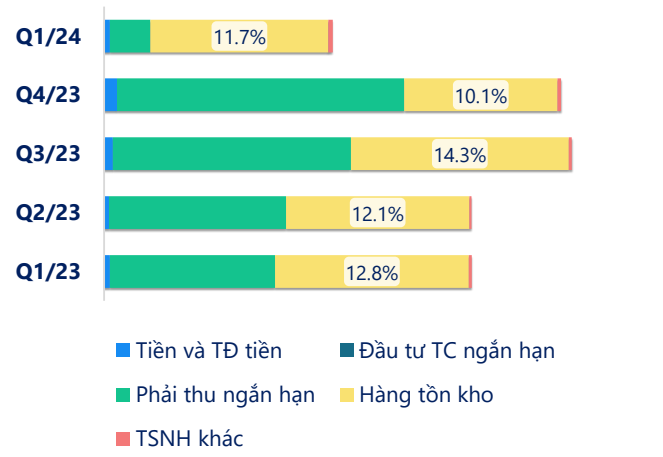

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



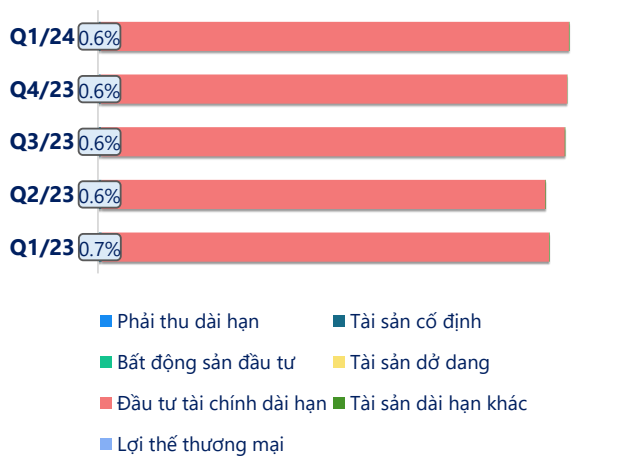

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



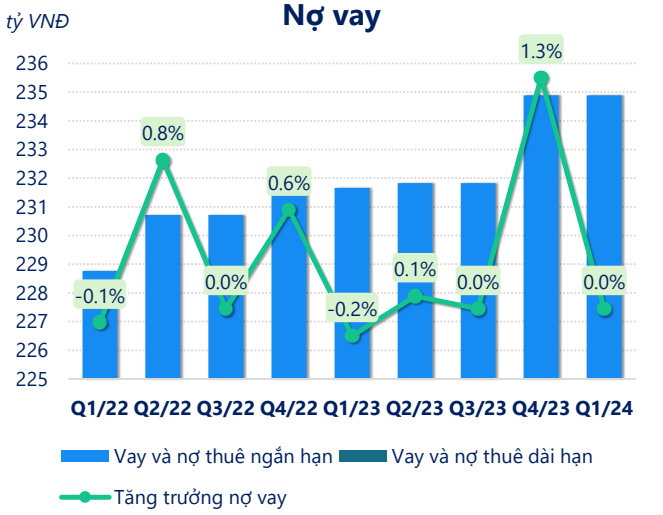

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



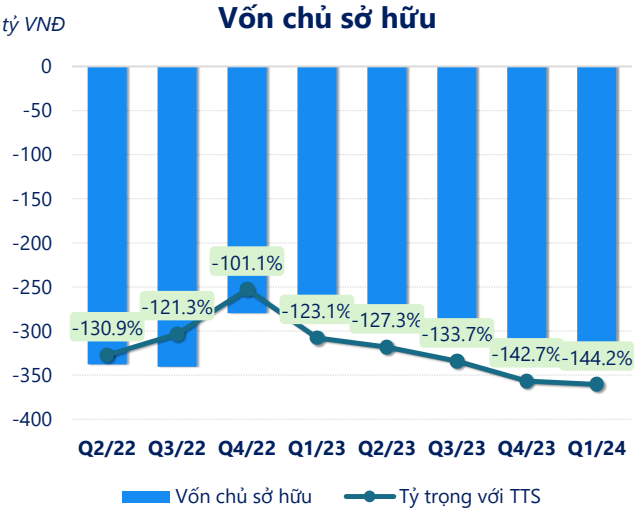

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



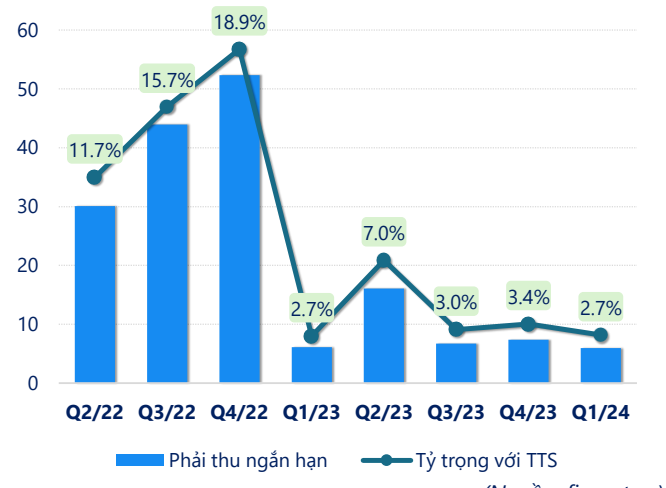

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



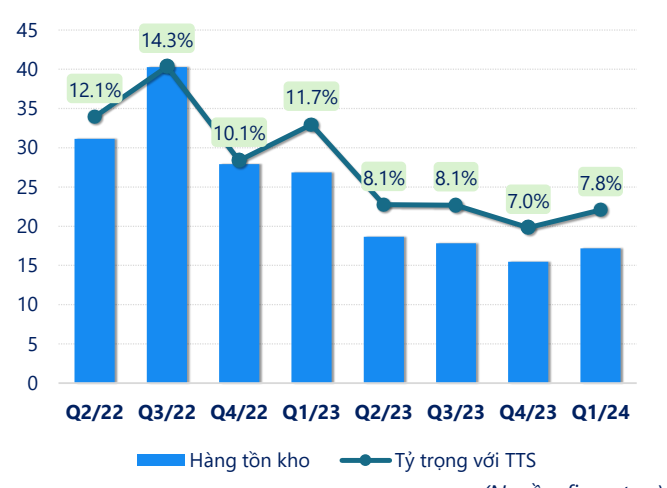

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



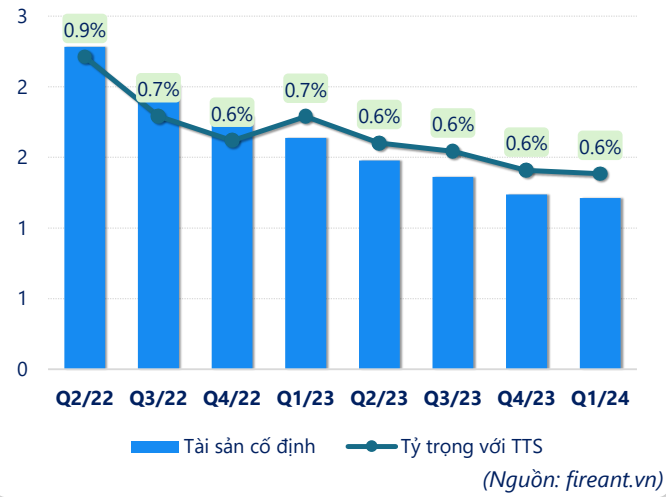

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



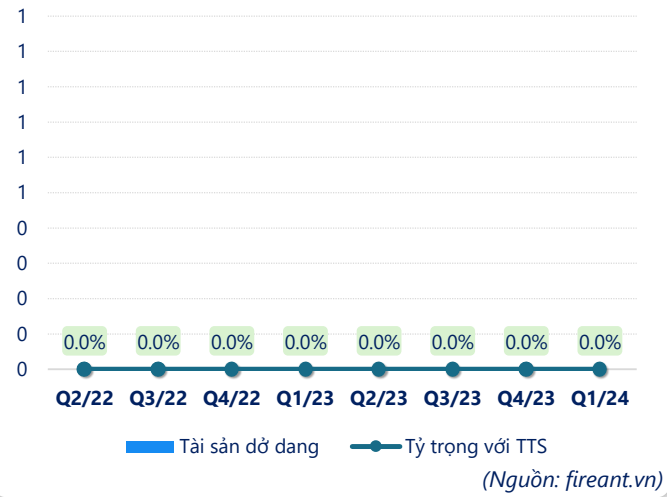

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



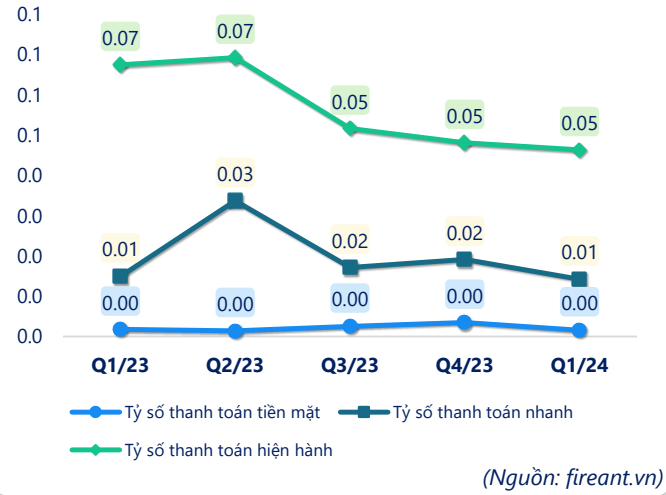

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



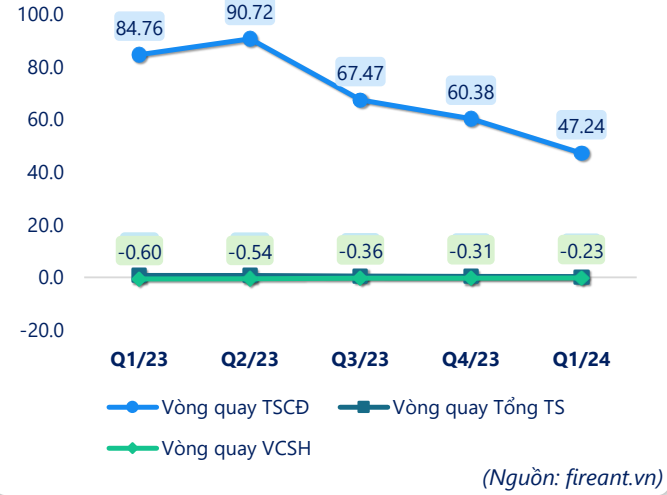

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **229** | **231** | **221** | **220** | **219** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **34.5** | **36.3** | **26.7** | **25.7** | **24.8** |
| Tiền và tương đương tiền | 0.89 | 0.74 | 1.29 | 1.85 | 0.84 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 6.10 | 16.1 | 6.70 | 7.37 | 5.95 |
| Hàng tồn kho | 26.8 | 18.6 | 17.8 | 15.5 | 17.2 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.65 | 0.88 | 0.86 | 0.97 | 0.81 |
| **Tài sản dài hạn** | **195** | **194** | **194** | **194** | **194** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 1.64 | 1.48 | 1.36 | 1.24 | 1.21 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 193 | 193 | 193 | 193 | 193 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.32 | 0.29 | 0.25 | 0.22 | 0.18 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **511** | **524** | **516** | **533** | **534** |
| **Nợ ngắn hạn** | **511** | **524** | **516** | **533** | **534** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 232 | 232 | 232 | 235 | 235 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 60.0 | 62.5 | 53.5 | 56.3 | 58.9 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **-282** | **-294** | **-295** | **-314** | **-315** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **-282** | **-294** | **-295** | **-314** | **-315** |
| Vốn điều lệ | 153 | 153 | 153 | 153 | 153 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*